

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-39



CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần RedstarCera (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần RedstarCera (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đồng Tuấn Vũ	Chủ tịch	
Ông Đặng Văn Việt	Phó chủ tịch	
Ông Đỗ Tô Hiệu	Thành viên	
Ông Hoàng Trọng Bình	Thành viên	
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Đặng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Nhân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Đặng Văn Việt - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *[Chữ ký]*



Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 240325.013/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần RedstarCera**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần RedstarCera được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần RedstarCera tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biền
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		250.232.107.719	279.090.256.832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.084.633.503	15.565.899.337
111	1. Tiền		8.084.633.503	15.565.899.337
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.940.024.624	45.529.962.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	26.159.329.777	24.417.904.756
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.797.848.749	1.520.833.925
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	24.624.649.572	25.188.266.169
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.963.300.574)	(5.918.539.791)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	321.497.100	321.497.100
140	IV. Hàng tồn kho	9	190.704.643.419	213.943.321.297
141	1. Hàng tồn kho		197.306.509.723	222.693.176.698
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.601.866.304)	(8.749.855.401)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.502.806.173	4.051.074.039
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.136.337.967	3.558.565.866
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		879.865.383	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	486.602.823	492.508.173
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		229.252.761.824	261.644.064.472
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.176.353.104	10.176.353.104
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.176.353.104	10.176.353.104
220	II. Tài sản cố định		198.036.786.729	230.292.320.658
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	196.827.207.339	230.292.320.658
222	- Nguyên giá		560.802.748.770	555.121.034.377
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(363.975.541.431)	(324.828.713.719)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.209.579.390	-
228	- Nguyên giá		1.420.377.100	76.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(210.797.710)	(76.400.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	110.794.500	1.343.977.100
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		110.794.500	1.343.977.100
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.928.827.491	19.831.413.610
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.928.827.491	19.831.413.610
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		479.484.869.543	540.734.321.304

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		349.455.704.091	415.397.168.286
310	I. Nợ ngắn hạn		316.143.033.919	343.929.196.208
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	132.519.236.649	97.379.816.832
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.915.247.505	19.425.741.866
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	149.588.136	909.924.936
314	4. Phải trả người lao động		9.680.402.062	6.568.811.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.155.897.485	1.274.992.797
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.776.231.923	12.348.942.587
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	144.769.355.318	205.602.250.213
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		177.074.841	418.715.345
330	II. Nợ dài hạn		33.312.670.172	71.467.972.078
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	13.189.670.614	49.989.670.614
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	20.122.999.558	21.478.301.464
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.029.165.452	125.337.153.018
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	130.029.165.452	125.337.153.018
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.000.000.000	110.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.000.000.000	110.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.700.000.000	3.700.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(272.320.000)	(272.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		600.000.000	600.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.001.485.452	11.309.473.018
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.309.473.018	44.977.368.558
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.692.012.434	(33.667.895.540)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		479.484.869.543	540.734.321.304

Thoa

Thoa



Nguyễn Thị Hoa
Người lập

Dương Thị Quyên
Kế toán trưởng

Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	637.937.787.825	510.715.815.422
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		10.043.726	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		637.927.744.099	510.715.815.422
11	4. Giá vốn hàng bán	24	577.888.690.437	480.184.326.245
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.039.053.662	30.531.489.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	909.985.512	758.861.487
22	7. Chi phí tài chính	26	13.157.860.467	18.615.687.415
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12.869.853.876</i>	<i>18.550.235.109</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	9.571.640.623	15.310.132.627
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.535.115.677	16.646.631.623
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.684.422.407	(19.282.101.001)
31	11. Thu nhập khác	29	2.314.098.331	2.624.375.740
32	12. Chi phí khác	30	13.306.508.304	16.722.811.486
40	13. Lợi nhuận khác		(10.992.409.973)	(14.098.435.746)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.692.012.434	(33.380.536.747)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	287.358.793
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.692.012.434	(33.667.895.540)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	428	(3.068)

Hoa

Dương Thị Quyên

Nguyễn Thị Hoa
Người lậpDương Thị Quyên
Kế toán trưởngĐặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.692.012.434	(33.380.536.747)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.281.225.422	37.676.963.505
03	- Các khoản dự phòng		(3.458.530.220)	115.957.297
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.193.289	(8.236.103)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.345.799)	(542.367.094)
06	- Chi phí lãi vay		12.869.853.876	18.550.235.109
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.378.409.002	22.412.015.967
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.328.783.281)	(9.311.345.431)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25.386.666.975	55.187.572.705
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42.946.715.056	(647.206.984)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		324.814.018	(1.499.258.138)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.047.105.189)	(18.595.712.930)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.516.187.172)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		217.200.000	572.800.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(458.840.504)	(431.428.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.419.076.077	45.171.249.967
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.792.508.893)	(15.130.088.054)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	611.100.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.345.799	12.273.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.784.163.094)	(14.506.714.490)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		423.378.493.077	358.708.030.443
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(521.011.387.972)	(383.915.124.591)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.481.090.633)	(1.417.220.805)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(107.113.985.528)	(26.624.314.953)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.479.072.545)	4.040.220.524
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.565.899.337	11.525.273.439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.193.289)	405.374
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.084.633.503</u>	<u>15.565.899.337</u>

Thoa

Đặng Văn Việt



Nguyễn Thị Hoa
Người lập

Dương Thị Quyên
Kế toán trưởng

Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần RedstarCera (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 110.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 110.000.000.000 VND; tương đương 11.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 424 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 460 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đô lô mít;
- Mua bán: Vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh đất đèn, hồ điện cực, fero các loại;
- Sản xuất, mua bán: các sản phẩm kim loại, các sản phẩm nguyên liệu phục vụ ngành thép;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp và thủy lợi;
- Lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2024, Công ty đã ghi nhận sự tăng trưởng với doanh thu tăng 24,91%, kéo theo giá vốn hàng bán tăng 20,35% và đặc biệt là lợi nhuận gộp tăng mạnh 96,65%. Kết quả này đến từ việc thị trường xây dựng đã có sự phục hồi sau giai đoạn khó khăn, cũng như chiến lược kinh doanh hiệu quả của doanh nghiệp. Mặc dù giá nguyên vật liệu và chi phí sản xuất gia tăng, doanh nghiệp vẫn tối ưu hóa hoạt động, cải thiện biên lợi nhuận nhờ nâng cao hiệu suất sản xuất và tập trung vào các dòng sản phẩm có giá trị cao. Công ty cũng đã tận dụng các cơ hội thị trường để gia tăng lợi nhuận bền vững.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đường cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 09 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Mô khai thác sét chịu lửa khu vực phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế và trữ lượng khai thác được cấp phép theo giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động khai thác mỏ như: Phí thăm dò khai thác, chi phí đo đạc, chi phí lập hồ sơ gia hạn, ... được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế và trữ lượng khai thác được cấp phép theo giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản.
- Chi phí khắc phục bảo lữ và chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và toàn bộ hoạt động đều nằm trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	389.045.600	607.570.193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.695.587.903	14.958.329.144
	8.084.633.503	15.565.899.337

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232	(1.460.076.232)	1.460.076.232	(1.460.076.232)
White Horse Ceramic Co., LTD	977.601.169	-	6.697.206.604	-
Công ty Cổ phần Gạch men HC	3.885.181.345	-	1.454.972.927	-
Công ty cổ phần thiết kế và xây dựng GIZA Việt Nam	3.860.810.819	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	15.975.660.212	(4.203.224.342)	14.805.648.993	(4.158.463.559)
	26.159.329.777	(5.663.300.574)	24.417.904.756	(5.618.539.791)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	7.384.300	-	7.384.300	-
<i>Bên khác</i>	2.790.464.449	-	1.513.449.625	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	774.824.225	-	774.824.225	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Việt Hà	150.000.000	-	150.000.000	-
Guangzhou dinghong trading co., Ltd	764.833.150	-	-	-
Trả trước cho các đối tượng khác	1.100.807.074	-	588.625.400	-
	2.797.848.749	-	1.520.833.925	-

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERAKhu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	243.749.837	-	208.840.075	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	60.169.358	-	53.623.779	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	40.778.170	-	36.689.701	-
Tạm ứng	119.725.000	-	868.892.015	-
Phải thu Hợp đồng Hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	21.935.939.000	-	21.935.939.000	-
Lãi ký quỹ Bảo vệ môi trường ⁽²⁾	1.474.465.211	-	1.324.865.440	-
Phải thu ngắn hạn khác	749.822.996	(300.000.000)	759.416.159	(300.000.000)
	24.624.649.572	(300.000.000)	25.188.266.169	(300.000.000)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Hoạt động liên danh với Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn ⁽¹⁾	21.935.939.000	-	21.935.939.000	-
Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương ⁽²⁾	1.474.465.211	-	1.324.865.440	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Phải thu đối tượng khác	914.245.361	-	1.627.461.729	-
	24.624.649.572	(300.000.000)	25.188.266.169	(300.000.000)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	10.176.353.104	-	10.176.353.104	-
	10.176.353.104	-	10.176.353.104	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương ⁽²⁾	10.176.353.104	-	10.176.353.104	-
	10.176.353.104	-	10.176.353.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

⁽¹⁾ Căn cứ Hợp đồng Liên danh ngày 08/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn và Công ty Cổ phần RedstarCera về việc thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư Nam Thắng, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh.

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn, Công ty cổ phần RedstarCera;

- Mục đích hợp tác kinh doanh: hình thành Liên danh để cùng nhau hợp tác tham gia thực hiện Dự án: Khu dân cư Nam Thắng tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Nội dung hợp tác: hai bên cùng thoả thuận hợp tác để đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Khu dân cư Nam Thắng tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương trên toàn bộ khu đất theo Căn cứ các Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 23/6/2015; và Quyết định 3167/QĐ-UBND ngày 7/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận Quy hoạch, Đầu tư Dự án xây dựng Khu dân cư Nam Thắng, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh;

- Tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Theo Thỏa thuận giữa 2 bên, tổng số tiền các bên phải đóng góp là 52.188.023.000 VND để xây dựng hạ tầng và 63.407.964.000 VND tiền sử dụng đất nộp cho nhà nước, tỷ lệ đóng góp cụ thể tính trên cơ sở tỷ lệ phân chia sản phẩm là diện tích đất nền được sở hữu, Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn đóng góp 80,96% và Công ty Cổ phần RedstarCera đóng góp 19,04%. Tại ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần RedstarCera đã thực hiện đóng góp 21.935.939.000 VND cho dự án liên danh;

- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Các bên cùng nhau phân chia là các lô đất để hình thành các căn hộ tại khu dân cư Nam Thắng trên cơ sở vị trí, diện tích thửa đất thuộc quyền sở hữu của từng bên trước khi hình thành Liên danh và tỷ lệ đất ở được UBND tỉnh phê duyệt (37,34%) tại Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 sau khi hoàn thành việc xây dựng hạ tầng của Dự án;

- Tình hình của dự án tại ngày 31/12/2024: Liên danh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và đang trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng tại khu dân cư.

⁽²⁾ Đây là khoản ký quỹ và tiền lãi của khoản ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản cho mỏ đất sét chịu lửa tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	VND	VND
- Hàng tồn kho ^(*)	321.497.100	321.497.100
	<u>321.497.100</u>	<u>321.497.100</u>

(*) Là giá trị hàng tồn kho thiếu khi Công ty thực hiện giải thể và sáp nhập Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (Công ty con sở hữu 100% vốn) trong năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERAKhu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232	-	1.460.076.232	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Tiệp	528.377.000	-	528.377.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng vôi Trảng An	876.160.480	-	876.160.480	-
- Nhà máy gạch COSEVCO Long Hâu	574.426.301	-	574.426.301	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn	300.000.000	-	300.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.224.260.561	-	2.179.499.778	-
	5.963.300.574	-	5.918.539.791	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.255.636.950	-	39.852.686.139	-
Công cụ, dụng cụ	1.683.540.213	-	1.541.526.874	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.780.568.124	-	3.484.441.108	-
Thành phẩm	140.077.258.737	(4.101.866.304)	175.310.178.916	(6.249.855.401)
Hàng hoá	2.509.505.699	(2.500.000.000)	2.504.343.661	(2.500.000.000)
	197.306.509.723	(6.601.866.304)	222.693.176.698	(8.749.855.401)

10 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	110.794.500	1.343.977.100
- Bản quyền phần mềm SAPB	-	1.343.977.100
- Máy khuấy men	110.794.500	-
	110.794.500	1.343.977.100

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA
Khu dân cư Chúc Thôn, phường Công Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.480.643.194	510.879.810.675	19.418.036.806	163.547.273	178.996.429	555.121.034.377
- Mua trong năm	339.791.667	3.749.567.170	1.592.355.556	-	-	5.681.714.393
Số dư cuối năm	24.820.434.861	514.629.377.845	21.010.392.362	163.547.273	178.996.429	560.802.748.770
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.377.504.958	299.908.657.638	9.328.080.755	35.473.939	178.996.429	324.828.713.719
- Khấu hao trong năm	1.818.697.942	35.605.346.118	1.722.783.652	-	-	39.146.827.712
Số dư cuối năm	17.196.202.900	335.514.003.756	11.050.864.407	35.473.939	178.996.429	363.975.541.431
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.103.138.236	210.971.153.037	10.089.956.051	128.073.334	-	230.292.320.658
Tại ngày cuối năm	7.624.231.961	179.115.374.089	9.959.527.955	128.073.334	-	196.827.207.339

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.716.627.533 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.295.815.684 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	76.400.000	76.400.000
- Mua trong năm	1.343.977.100	-	1.343.977.100
Số dư cuối năm	1.343.977.100	76.400.000	1.420.377.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	76.400.000	76.400.000
- Khấu hao trong năm	134.397.710	-	134.397.710
Số dư cuối năm	134.397.710	76.400.000	210.797.710
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	1.209.579.390	-	1.209.579.390

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.400.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	3.558.565.866
Chi phí sửa chữa khắc phục bảo lữ	2.136.337.967	-
	2.136.337.967	3.558.565.866
b) Dài hạn		
Chi phí khai thác mỏ	5.862.292.043	4.593.890.887
Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ đất	14.884.508.054	15.070.856.057
Chi phí trả trước dài hạn khác	182.027.394	166.666.666
	20.928.827.491	19.831.413.610

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Than Hưng Thịnh Phát	-	-	1.320.487.150	1.320.487.150
Công ty TNHH MTV Hoàng Lộc Sao Đỏ	-	-	2.185.857.890	2.185.857.890
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ D&H	26.584.174.440	26.584.174.440	15.940.495.140	15.940.495.140
Công ty Cổ phần Công thương 91	3.664.381.030	3.664.381.030	3.664.381.030	3.664.381.030
Công ty TNHH Đại Dương HD 68	-	-	7.839.562.850	7.839.562.850
Công ty TNHH Hưng Thịnh Hải Dương	15.659.178.400	15.659.178.400	-	-
Công ty TNHH Công nghệ mài Tuấn Minh	18.100.463.574	18.100.463.574	12.450.199.747	12.450.199.747
Công ty TNHH Hà Hùng Anh	8.695.768.800	8.695.768.800	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	5.412.773.597	5.412.773.597	2.839.135.985	2.839.135.985
Phải trả nhà cung cấp khác	54.402.496.808	54.402.496.808	51.136.697.040	51.136.697.040
	132.519.236.649	132.519.236.649	97.379.816.832	97.379.816.832

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HNCL	12.872.693.000	12.872.693.000
Công ty TNHH Đại Thanh	35.322.144	1.061.849.902
Công ty TNHH VINAANH	-	1.201.635.928
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.007.232.361	4.289.563.036
	15.915.247.505	19.425.741.866

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-		876.683.011		12.243.421.233		13.120.066.776		-			37.468
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	30.703.793		-		21.299.555		21.299.555		30.703.793			-
Thuế Thu nhập cá nhân	-		29.713.925		116.324.861		110.416.536		-			35.622.250
Thuế Tài nguyên	-		3.528.000		128.177.218		17.776.800		-			113.928.418
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	446.831.000		-		3.746.761.957		3.746.761.957		446.831.000			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.973.380		-		9.485.410		3.580.060		9.068.030			-
	492.508.173		909.924.936		16.265.470.234		17.019.901.684		486.602.823			149.588.136

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	160.136.549	337.387.862
- Phải trả thù lao HĐQT, BKS	194.400.000	194.400.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	118.546.728	91.388.865
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	682.814.208	651.816.070
	1.155.897.485	1.274.992.797

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	128.991.280	111.427.833
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.714.933.440	200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	855.939.427	10.337.030.060
- Khách hàng đặt cọc tiền mua hàng mẫu độc quyền	-	1.200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.367.776	500.484.694
	11.776.231.923	12.348.942.587
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	-	2.999.900.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	2.206.000.000
- Đặng Việt Phương Anh	-	1.404.567.400
- Đặng Việt Dũng	-	1.248.581.200
- Nguyễn Văn Chí	2.000.000.000	-
- Công ty cổ phần MARESTI Việt Nam	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Itaca Việt Nam	1.400.000.000	-
- Công ty TNHH Đại Thanh	1.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Gạch men EURO HOME	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gạch men HC	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần thương mại CEKA Việt Nam	1.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.376.231.923	4.489.893.987
	11.776.231.923	12.348.942.587
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	-	2.999.900.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	2.206.000.000
- Đặng Việt Phương Anh	-	1.404.567.400
- Đặng Việt Dũng	-	1.248.581.200
- Nguyễn Thị Thanh Hải	-	802.974.200
- Đặng Văn Việt	-	458.487.100
	-	9.120.509.900

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Công Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ⁽¹⁾	168.802.250.213	168.802.250.213	423.378.493.077	475.811.387.972	116.369.355.318	116.369.355.318
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chí Linh ⁽²⁾	131.857.437.268	131.857.437.268	408.309.764.699	434.985.728.353	105.181.473.614	105.181.473.614
- Bà Đặng Thị Tam ⁽³⁾	29.375.839.462	29.375.839.462	12.449.820.157	38.825.659.619	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ⁽⁴⁾	7.568.973.483	7.568.973.483	2.618.908.221	2.000.000.000	8.187.881.704	8.187.881.704
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ⁽⁴⁾	36.800.000.000	36.800.000.000	36.800.000.000	45.200.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ⁽⁴⁾	36.800.000.000	36.800.000.000	36.800.000.000	45.200.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
	205.602.250.213	205.602.250.213	460.178.493.077	521.011.387.972	144.769.355.318	144.769.355.318
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ⁽⁴⁾	86.789.670.614	86.789.670.614	-	45.200.000.000	41.589.670.614	41.589.670.614
	86.789.670.614	86.789.670.614	-	45.200.000.000	41.589.670.614	41.589.670.614
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(36.800.000.000)	(36.800.000.000)	(36.800.000.000)	(45.200.000.000)	(28.400.000.000)	(28.400.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	49.989.670.614	49.989.670.614			13.189.670.614	13.189.670.614

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/219089/HĐTD được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hải Dương ngày 01 tháng 07 năm 2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 04 năm 2025;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 105.181.473.614 VND;
 - + Tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP030960, CP030961, CP030961 tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và các tài sản gắn liền trên đất là dây chuyền sản xuất 1, dây chuyền sản xuất 2, dây chuyền sản xuất 3 và dự án cải tạo 2 dây chuyền; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần vật liệu Xây dựng Côn Sơn để thực hiện đầu tư xây dựng khu dân cư Nam Thắng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 24029/BB/VCBCL-CTD được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chí Linh ngày 18 tháng 12 năm 2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng Cấp tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.000.000.000 VND;
 - + Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes S450 BKS 34A-489.65; Xe ô tô tải Mitsubishi Triton GLX BKS 34C-291.05; Xe ô tô tải Mitsubishi Triton BKS 34C-283.39; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 24029/BB/HĐTC/VCBCL-04 ngày 18 tháng 12 năm 2024.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 16 ngày 28 tháng 05 năm 2019 được ký giữa Công ty và bà Đặng Thị Tam cùng với các phụ lục đi kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay ban đầu: 5.600.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: tiền vay được sử dụng để bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Mở khai thác sét chụm lửa khu vực phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển tiền cho bên B;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - + Số dư nợ tại thời điểm cuối năm: 8.187.881.704 VND, trong đó: số dư nợ gốc là 5.150.000.000 VND, số lãi nhập gốc là 3.037.881.704 VND;
 - + Khoản vay không yêu cầu tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Các khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần RedstarCera, với các hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/219089/HĐTĐ ngày 08 tháng 06 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 202.860.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị, xây dựng cơ bản và các chi phí hợp lý khác của dự án đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất gạch ốp lát Granite cao cấp công suất 4 triệu m²/năm;
- + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 84 tháng kể từ ngày bên vay giải ngân rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 9,5% cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên. Sau 12 tháng áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 32.060.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 25.200.000.000 VND;
- + Tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP030960, CP030961, CP030961 tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và các tài sản gắn liền trên đất là dây chuyền sản xuất 1, dây chuyền sản xuất 2, dây chuyền sản xuất 3 và dự án cải tạo 2 dây chuyền; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần vật liệu Xây dựng Côn Sơn để thực hiện đầu tư xây dựng khu dân cư Nam Thắng.

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/219089/HĐTĐTH ngày 08 tháng 11 năm 2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư: Khu trạm Khí hóa than 1,2,3;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối là 9.529.670.614 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.200.000.000 VND;
- + Tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP030960, CP030961, CP030961 tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và các tài sản gắn liền trên đất là dây chuyền sản xuất 1, dây chuyền sản xuất 2, dây chuyền sản xuất 3 và dự án cải tạo 2 dây chuyền; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần vật liệu Xây dựng Côn Sơn để thực hiện đầu tư xây dựng khu dân cư Nam Thắng.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng phải trả Chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	20.122.999.558	21.478.301.464
	<u>20.122.999.558</u>	<u>21.478.301.464</u>

(*) Căn cứ trên báo cáo sản lượng khai thác đất trong từng tháng, Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường theo đơn giá hoàn thổ 142.727 VND/m³ và tỷ lệ quy đổi tương đương giữa đơn vị tấn và đơn vị m³ đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Báo cáo tài chính

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000		3.700.000.000		(272.320.000)		600.000.000		55.950.136.558		169.977.816.558	
Lỗ trong năm trước	-		-		-		-		(33.667.895.540)		(33.667.895.540)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		(10.972.768.000)		(10.972.768.000)	
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000		3.700.000.000		(272.320.000)		600.000.000		11.309.473.018		125.337.153.018	
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000		3.700.000.000		(272.320.000)		600.000.000		11.309.473.018		125.337.153.018	
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		4.692.012.434		4.692.012.434	
Số dư cuối năm nay	110.000.000.000		3.700.000.000		(272.320.000)		600.000.000		16.001.485.452		130.029.165.452	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Minh Ngọc	37.308.080.000	33,92	36.808.080.000	33,46	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	22.060.000.000	20,06	22.060.000.000	20,06	
Đặng Việt Phương Anh	14.784.920.000	13,44	14.784.920.000	13,44	
Đặng Việt Dũng	13.142.960.000	11,95	13.142.960.000	11,95	
Nguyễn Thị Thanh Hải	8.452.360.000	7,68	8.452.360.000	7,68	
Đặng Văn Việt	5.895.460.000	5,36	5.895.460.000	5,36	
Các cổ đông khác	8.083.900.000	7,35	8.583.900.000	7,80	
Cổ phiếu quỹ	272.320.000	0,25	272.320.000	0,25	
	110.000.000.000	100,004	110.000.000.000	100	

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERAKhu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.337.030.060	781.482.865
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	10.972.768.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	10.972.768.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.481.090.633)	(1.417.220.805)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.481.090.633)	(1.417.220.805)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	855.939.427	10.337.030.060

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	27.232	27.232
- Cổ phiếu phổ thông	27.232	27.232
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.972.768	10.972.768
- Cổ phiếu phổ thông	10.972.768	10.972.768
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	600.000.000	600.000.000
	600.000.000	600.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại:

- Thửa đất số 43 tờ bản đồ địa chính số 131, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với diện tích là 67.329 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18/12/2042 để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
- Thửa đất số 44, 45 tờ bản đồ địa chính số 131, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với diện tích lần lượt là 57.156 m² và 145.787 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 15/03/2031 để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
- Khu đất tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xác định theo Trích lục và đo vẽ bổ sung Bản đồ địa chính số 9-2017 và số 10-2017 phường Cộng Hòa, do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Chí Linh lập, Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 05/10/2017 với diện tích 96.409 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 21/06/2027 để sử dụng với mục đích để khai thác đất sét chịu lửa tại mỏ Trúc Thôn.

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Khu đất tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xác định theo theo Trích lục và đo vẽ bổ sung Bản đồ Địa chính khu đất, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKQSD đất thị xã Chí Linh lập, được UBND phường Cộng Hoà, phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Chí Linh và Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tháng 3 năm 2010 và tháng 4 năm 2011 với diện tích 51.396 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 21/06/2027 để sử dụng với mục đích để khai thác đất sét chịu lửa tại mỏ Trúc Thôn.
- Thửa đất số 459 tờ bản đồ địa chính số 47, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, Hải Dương với diện tích 50.330 m²; Thời hạn thuê đến ngày 21/06/2027 để sử dụng với mục đích khai thác khoáng sản (SKS).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	157,86	3.669,40
- Đồng Euro (EUR)	961,90	995,87

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	634.566.859.975	506.878.718.152
Doanh thu bán hàng hóa	3.305.963.690	3.837.097.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.964.160	-
	637.937.787.825	510.715.815.422

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	573.493.192.646	475.790.014.091
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.543.486.888	4.361.911.668
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(2.147.989.097)	32.400.486
	577.888.690.437	480.184.326.245

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.345.799	12.273.564
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	752.039.942	383.151.233
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.236.103
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	149.599.771	355.200.587
	909.985.512	758.861.487

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.869.853.876	18.550.235.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	285.813.302	65.452.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.193.289	-
	13.157.860.467	18.615.687.415
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan	618.908.220	584.640.261

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	881.819.197	5.767.785.180
Chi phí nhân công	3.187.492.017	2.589.801.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.866.796	603.866.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.852.657.129	4.564.460.588
Chi phí khác bằng tiền	1.045.805.484	1.784.218.917
	9.571.640.623	15.310.132.627

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.989.008	568.260.289
Chi phí nhân công	12.089.166.537	8.431.704.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.315.738.548	1.202.358.395
Thuế, phí, lệ phí	2.088.122.223	1.797.051.531
Chi phí dự phòng	44.760.783	83.556.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.356.881.041	3.166.511.871
Chi phí khác bằng tiền	1.127.457.537	1.397.187.795
	22.535.115.677	16.646.631.623

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	530.093.530
Tiền phạt thu được	-	273.162.727
Thu nhập từ bán xỉ than, gạch phế	1.125.050.000	1.647.064.530
Bảo hiểm bồi thường	200.000.000	-
Thu nhập khác	989.048.331	174.054.953
	2.314.098.331	2.624.375.740

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	82.688.500
Chi phí phân loại lại gạch và xử lý vật tư tồn kho	-	149.745.572
Chi phí dây chuyền tạm ngưng do sửa chữa, dừng sản xuất	12.188.649.194	16.490.377.414
Chi phí khác	1.117.859.110	-
	13.306.508.304	16.722.811.486

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERAKhu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.692.012.434	(33.380.536.747)
Các khoản điều chỉnh tăng	234.394.456	298.688.500
- Chi phí không hợp lệ	18.394.456	298.688.500
- Thu nhập của HĐQT không chuyên trách	216.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(33.081.848.247)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(33.081.848.247)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.155.441.357)	(33.081.848.247)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	287.358.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	2.228.828.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(2.516.187.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	-	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.692.012.434	(33.667.895.540)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.692.012.434	(33.667.895.540)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.972.768	10.972.768
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	428	(3.068)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	452.801.134.880	364.094.364.168
Chi phí nhân công	61.835.417.899	43.143.080.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.281.225.422	37.676.963.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.681.635.376	27.757.590.609
Chi phí khác bằng tiền	5.338.891.400	6.937.293.836
	583.938.304.977	479.609.292.825

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	7.695.587.903	-	-	7.695.587.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.820.678.775	10.176.353.104	-	54.997.031.879
	52.516.266.678	10.176.353.104	-	62.692.619.782

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	14.958.329.144	-	-	14.958.329.144
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.687.631.134	10.176.353.104	-	53.863.984.238
	58.645.960.278	10.176.353.104	-	68.822.313.382

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	144.769.355.318	13.189.670.614	-	157.959.025.932
Phải trả người bán, phải trả khác	144.295.468.572	-	-	144.295.468.572
Chi phí phải trả	1.155.897.485	-	-	1.155.897.485
	290.220.721.375	13.189.670.614	-	303.410.391.989
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	205.602.250.213	49.989.670.614	-	255.591.920.827
Phải trả người bán, phải trả khác	109.728.759.419	-	-	109.728.759.419
Chi phí phải trả	1.274.992.797	-	-	1.274.992.797
	316.606.002.429	49.989.670.614	-	366.595.673.043

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Minh Ngọc	Thành viên góp vốn
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của thành viên góp vốn
Bà Đặng Thị Tam	Chị gái Tổng Giám đốc
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	618.908.220	584.640.261
Bà Đặng Thị Tam	618.908.220	584.640.261
Trả nợ gốc vay	-	450.000.000
Bà Đặng Thị Tam	-	450.000.000

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Vay	8.187.881.704	7.568.973.483
Bà Đặng Thị Tam	8.187.881.704	7.568.973.483
Trả trước cho người bán	7.384.300	7.384.300
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	7.384.300	7.384.300

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty:	1.266.000.000	1.072.000.000
Ông Đồng Tuấn Vũ	72.000.000	72.000.000
Ông Đặng Văn Việt	702.000.000	562.000.000
Ông Đỗ Tô Hiệu	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	112.000.000	342.000.000
Ông Hoàng Trọng Bình	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Thế Anh	284.000.000	-
Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát	179.100.000	177.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhân	131.100.000	129.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Giáp	24.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hoà

Dương Thị Quyên



Nguyễn Thị Hoa
Người lập

Dương Thị Quyên
Kế toán trưởng

Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2025

